

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Số 2 Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2024**

Tháng 01 Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Địa chỉ: Số 2 Ngõ 159 Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP Hà Nội
Mã số thuế: 0103983390



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV/2024**

Tháng 01 Năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV/2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	5
A, TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		946.323.838.842	203.326.790.310
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.225.028.300	1.622.802.579
1, Tiền	111	V.01	3.225.028.300	1.622.802.579
II, Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		203.010.259.927	-
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203.010.259.927	-
III, Các khoản phải thu ngắn hạn	130		737.924.177.091	195.378.548.373
1, Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	10.545.632.469	33.736.149.043
2, Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	410.040.559.772	26.711.867.342
5, Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.000.000.000	12.048.357.500
6, Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	328.894.918.595	151.134.224.288
7, Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(25.556.933.745)	(28.252.049.800)
IV, Hàng tồn kho	140	V.05	1.427.884.323	6.223.728.006
1, Hàng tồn kho	141		1.427.884.323	6.223.728.006
V, Tài sản ngắn hạn khác	150		736.489.201	101.711.352
1, Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.997.470	8.060.225
2, Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	93.651.127
3, Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		691.491.731	-
B, TÀI SẢN DÀI HẠN	200		804.250.215.760	1.015.635.166.314
I, Các khoản phải thu dài hạn	216	V.04	120.000.000.000	120.000.000.000
1, Phải thu dài hạn khác	137		120.000.000.000	120.000.000.000
II, Tài sản cố định	220		543.751.791	712.455.423
1, Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	543.751.791	712.455.423
- Nguyên giá	222		4.722.115.932	4.722.115.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.178.364.141)	(4.009.660.509)
V, Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	683.683.504.503	894.888.131.088
2, Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		333.649.854.166	550.639.854.166
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		350.383.300.000	357.633.300.000
4, Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(349.649.663)	(13.385.023.078)
VI, Tài sản dài hạn khác	260		22.959.466	34.579.803
1, Chi phí trả trước dài hạn	261		22.959.466	34.579.803
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.750.574.054.602	1.218.961.956.624

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	31/12/2023
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		901.913.419.714	387.116.871.000
I, Nợ ngắn hạn	310		781.642.455.412	266.799.121.966
1, Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.07	154.893.135.209	151.043.543.353
2, Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.08	20.895.976.578	54.642.980.848
3, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	28.721.363.820	25.916.811.136
4, Phải trả người lao động	314		120.696.112	107.463.563
5, Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	30.084.540.610	21.648.780.848
9, Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	365.602.593.382	9.270.756.150
10, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		181.324.149.701	4.168.786.068
II, Nợ dài hạn	330		120.270.964.302	120.317.749.034
8, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.b	120.270.964.302	120.317.749.034
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.14.1	848.660.634.888	831.845.085.624
I, Vốn chủ sở hữu	410		848.660.634.888	831.845.085.624
1, Vốn góp của chủ sở hữu	411		760.043.010.000	760.043.010.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		760.043.010.000	760.043.010.000
11, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.617.624.888	71.802.075.624
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71.478.075.624	3.506.857.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.139.549.264	68.295.218.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.750.574.054.602	1.218.961.956.624



Phan Duy Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Kiên
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Ngọc
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - 2024

MÃ SỐ B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	414.395.899.312	310.356.670.951	1.273.890.610.665	1.207.223.328.653
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		414.395.899.312	310.356.670.951	1.273.890.610.665	1.207.223.328.653
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	399.698.322.904	308.477.943.104	1.246.633.671.168	1.201.211.246.936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.697.576.408	1.878.727.847	27.256.939.497	6.012.081.717
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.975.181.382	9.578.115.313	29.070.685.854	24.332.369.712
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.137.536.029	11.229.491.311	28.478.088.602	36.817.267.793
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.645.048.931	937.738.701	4.861.351.773	31.879.604.565
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.890.172.830	(710.386.852)	22.988.184.976	(38.352.420.929)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.516.673	28.010.000.003	3.106.516.673	142.628.400.926
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.338.483.392	4.506.281.099	3.663.104.641	14.144.425.545
13. Lợi nhuận khác	40		(2.321.966.719)	23.503.718.904	(556.587.968)	128.483.975.381
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.568.206.111	22.793.332.052	22.431.597.008	90.131.554.452
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.170.380.623	4.403.754.967	5.292.047.744	21.836.336.152
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.397.825.488	18.389.577.085	17.139.549.264	68.295.218.300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			71.02	241.95	225.51	955.30

Phạm Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởngNguyễn Thị Như Ngọc
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

MÃ SỐ B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 31/12/2023	Từ 31/12/2022
		Đến 31/12/2024	Đến 31/12/2023
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	22.431.597.008	90.131.554.452
Điều chỉnh cho các khoản:	1		
Khấu hao tài sản cố định	2	168.703.632	493.946.951
Tăng/(giảm) các khoản dự phòng	3	(15.730.489.470)	41.637.072.878
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(28.995.480.375)	(22.767.634.101)
Chi phí lãi vay	6	28.478.088.602	17.536.687.713
Lợi nhuận (lỗ) hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	6.352.419.397	127.031.627.893
(Tăng) giảm các khoản phải thu	9	(478.258.387.900)	(82.697.018.561)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	4.795.843.683	14.287.257.910
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	327.199.742.912	13.544.390.381
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(25.316.908)	86.927.208
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.506.785.546)	(10.341.924.397)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.099.123.889)	(7.517.937.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(163.541.608.251)	54.393.323.359
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.080.281.018
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(49.107.259.927)	(893.864.334.245)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.135.357.500	1.194.712.441.259
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(21.000.000.000)	(298.283.300.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.157.498	9.293.732.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.964.744.929)	13.938.820.652
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	194.900.911.102	155.110.790.210
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(17.792.332.201)	(223.035.424.446)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	177.108.578.901	(67.924.634.236)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm	50	1.602.225.721	407.509.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60	1.622.802.579	1.215.292.804
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm	70	3.225.028.300	1.622.802.579

Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởngNguyễn Thị Như Ngọc
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư MST là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0103983390 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/06/2009 thay đổi lần thứ 32 ngày 06 tháng 05 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là:

Cho thuê xe có động cơ; Bán lẻ ô tô con; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. Xây dựng các công trình dân dụng, khu công nghiệp và khu đô thị, giao thông, đường bộ, đường sắt, đường thủy, thủy lợi, nông nghiệp, bệnh viện, trường học, khu văn hóa thể thao, hệ thống điện chiếu sáng, năng lượng, các công trình hạ tầng cơ sở, cầu hầm. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị. Tư vấn đầu tư các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính). Tư vấn các công trình giao thông, đô thị và khu công nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và dịch vụ thiết kế công trình). Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, thiết bị văn phòng, thiết bị phục vụ thiết kế. Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng, bê tông, bê tông nhựa, các sản phẩm từ xi măng và đường nhựa; Khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:

Trụ sở**Địa điểm**

Trụ sở chính	Số 2, Ngõ 159, phố Tây Sơn, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội
Văn phòng giao dịch	TT3D – 73 Khu đô thị Phùng Khoang, Ngõ 19, Đường Tố Hữu, P. Trung Văn, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;

(iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

5. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Phần vốn góp của Công ty trong các hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Tài sản do Công ty kiểm soát và các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu; (ii) Chi phí phải gánh chịu và doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.

Phần vốn góp của Công ty trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bằng cách hạch toán: (i) Phần vốn góp vào tài sản được đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản; (ii) Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty; (iii) Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác; (iv) Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; (v) Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn. Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

(Đơn vị tính: VND)

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền mặt	2.462.841.618	884.924.046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	762.186.682	737.878.533
Cộng	3.225.028.300	1.622.802.579

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Stavian Hoá Chất	-	-	12.279.887.400	-
Công ty CP Đầu tư và TM DQI	3.234.508.904	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	-	-	2.621.035.021	-
Công ty CP Đầu tư và XD Vina2	3.672.972.993	-	319.661.291	-
Công ty CP XD và TM 699	1.038.002.060	(1.038.002.060)	1.038.002.060	(726.601.442)
BQL DA XD ĐHQG TP. HCM	-	-	16.516.673	(16.516.673)
Công ty TNHH MTV Nam Triệu	278.248.302	(139.124.151)	278.248.302	(139.124.151)
Phải thu khách hàng khác	2.321.900.210	-	17.182.798.296	-
Cộng	10.545.632.469	(1.177.126.211)	33.736.149.043	(882.242.266)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng ND	301.165.804	18.568.000.000
Công ty CP Huy Dương Group	12.049.500.000	6.500.000.000
Công ty TNHH Cmtech Việt Nam	5.360.000.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư XD và Thương mại TQI	21.759.321.618	-
Công ty CP Thương mại và XD Trường Xuân Lộc	311.558.533.165	-
Các đối tượng khác	59.012.039.185	1.643.867.342
Cộng	410.040.559.772	26.711.867.342

4. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	328.894.918.595	(24.379.807.534)	151.134.224.288	(27.369.807.534)
Bảo hiểm xã hội	-	-	2.310.093	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	20.805.200	-
Hợp tác kinh doanh mô đá	24.379.807.534	(24.379.807.534)	25.379.807.534	(25.379.807.534)
Hợp tác đầu tư tài chính	147.237.855.477	-	-	-
Phải thu khác từ trái phiếu	2.192.047.597	-	-	-
Lãi phải thu hợp tác đầu tư BĐS	26.465.479.450	-	123.741.301.461	-
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	128.298.508.600	-	-	-
Hợp tác KD Xăng dầu	-	-	1.990.000.000	(1.990.000.000)
Các khoản phải thu khác	321.219.937	-	-	-
Dài hạn	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Hợp tác đầu tư BĐS	120.000.000.000	-	120.000.000.000	-
Cộng	448.894.918.595	(24.379.807.534)	271.134.224.288	(27.369.807.534)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng

Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2024

31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	1.427.884.323	-	19.971.886	-
Hàng hóa	-	-	6.203.756.120	-
Cộng	1.427.884.323	-	6.223.728.006	-

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
31/12/2023	3.496.190.477	1.180.925.455	45.000.000	4.722.115.932
31/12/2024	3.496.190.477	1.180.925.455	45.000.000	4.722.115.932
HAO MÒN LŨY KẾ				
31/12/2023	3.496.190.477	468.470.032	45.000.000	4.009.660.509
Khấu hao trong năm	-	168.703.632	-	168.703.632
31/12/2024	3.496.190.477	637.173.664	45.000.000	4.178.364.141
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
31/12/2023	-	712.455.423	-	712.455.423
31/12/2024	-	543.751.791	-	543.751.791

7. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	140.674.788.018	121.541.846.560
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp số 9	10.248.460.002	10.248.460.002
Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Vũ	1.703.641.813	-
Các nhà cung cấp khác	2.266.245.376	19.253.236.791
Cộng	154.893.135.209	151.043.543.353

8. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	12.878.910.305	12.878.910.305
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	-	36.193.596.300
Các khách hàng khác	8.017.066.273	5.570.474.243
Cộng	20.895.976.578	54.642.980.848

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2024	31/12/2023
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	319.666.873
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.733.584.675	25.540.660.830
Thuế thu nhập cá nhân	32.400.000	56.483.433
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.955.379.145	-
Cộng	28.721.363.820	25.916.811.136

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng
Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý IV - 2024

31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2024	31/12/2023
Lãi vay phải trả ước tính	20.942.264.468	11.970.961.412
Phải trả tiền lãi HTKD	6.443.783.819	9.243.783.819
Các khoản trích trước khác	2.698.492.323	434.035.617
Cộng	30.084.540.610	21.648.780.848

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	31/12/2023
Kinh phí công đoàn	46.177.200	36.412.900
Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Huy Dương Group	360.000.000.000	-
Phải trả các khoản HTKD	5.556.416.182	9.234.343.250
Cộng	365.602.593.382	9.270.756.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	333.649.854.166	-	(*) 550.639.854.166	13.035.373.415
+ Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	-	-	(*) 45.000.000.000	13.035.373.415
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	333.649.854.166	-	(*) 333.649.854.166	-
+ Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	-	-	(*) 171.990.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	350.383.300.000	349.649.663	(*) 357.633.300.000	349.649.663
+ Công ty CP Tư vấn đầu tư Xây dựng và Thương mại TQI	-	-	(*) 200.000.000	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	123.600.000.000	349.649.663	(*) 123.600.000.000	349.649.663
+ Công ty CP Huy Dương Group	28.500.000.000	-	(*) 7.500.000.000	-
+ Công ty CP PQ Tin Việt	-	-	(*) 28.050.000.000	-
+ Công ty Cổ phần GreenHill Village	198.283.300.000	-	(*) 198.283.300.000	-
Cộng	684.033.154.166	349.649.663	908.273.154.166	13.385.023.078

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty đầu tư	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Công ty liên kết	TP. Hà Nội	36.16%	36.16%	Xây dựng nhà để ở, công trình dân dụng khác
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	49.64%	49.64%	Xây dựng nhà các loại; Tư vấn bất động sản; Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Huy Dương Group	Công ty khác	TP. Hà Nội	19%	19%	Sản xuất điện
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Công ty khác	TP. Hà Nội	12.12%	12.12%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Công ty Cổ phần GreenHill Village	Công ty khác	TP. Hà Nội	18%	18.00%	Dịch vụ lưu trú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2023		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	4.048.357.500	4.048.357.500	185.252.078.633	4.048.357.500	181.324.149.701	181.324.149.701
- Ngân hàng TMCP Quân đội	4.048.357.500	4.048.357.500	17.671.903.633	4.048.357.500	13.623.546.133	13.623.546.133
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	117.686.000.000	-	117.686.000.000	117.686.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	-	-	49.894.175.000	-	49.894.175.000	49.894.175.000
b. Vay dài hạn đến hạn trả	120.428.568	120.428.568	-	-	120.428.568	120.428.568
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh trì (v)	120.428.568	120.428.568	120.428.568	120.428.568	120.428.568	120.428.568
c. Vay dài hạn	120.317.749.034	120.317.749.034	73.643.836	120.428.568	120.270.964.302	120.270.964.302
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thanh trì (v)	391.392.870	391.392.870	-	120.428.568	270.964.302	270.964.302
- Trái phiếu phát hành	119.926.356.164	119.926.356.164	73.643.836	-	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Mệnh giá trái phiếu	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(73.643.836)	(73.643.836)	73.643.836	-	-	-
Tổng cộng vay và nợ thuế tài chính	124.486.535.102	124.486.535.102	94.635.722.649	94.858.786.068	301.595.114.003	301.595.114.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1/1/2023	760.043.010.000	3.506.857.324	763.549.867.324
Lãi trong năm trước	-	68.295.218.300	68.295.218.300
31/12/2023	760.043.010.000	71.802.075.624	831.845.085.624
31/12/2024			
Đầu kỳ	760.043.010.000	71.802.075.624	831.845.085.624
Lãi trong kỳ	-	17.139.549.264	17.139.549.264
Thù lao HĐQT		(324.000.000)	(324.000.000)
Cuối kỳ	760.043.010.000	88.617.624.888	848.660.634.888

14.2. CỔ PHIẾU

	31/12/2024 CP	31/12/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	76.004.301	76.004.301
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu phổ thông	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu phổ thông	76.004.301	76.004.301
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	988.868.620.813	1.004.439.029.806
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	285.021.989.852	202.293.697.670
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	490.601.177
Cộng	1.273.890.610.665	1.207.223.328.653

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng	987.226.862.506	1.003.409.441.070
- Giá vốn xây lắp	259.406.808.662	197.445.198.911
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	356.606.955
Cộng	1.246.633.671.168	1.201.211.246.936

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.058.965.716	805.643.580
- Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	22.011.720.138	19.597.130.136
- Lãi chậm thanh toán theo hợp đồng	-	115.291.478
- Lãi chiết khấu thanh toán	-	523.345.614
- Lãi từ hợp đồng ủy thác	-	3.290.958.904
Cộng	29.070.685.854	24.332.369.712

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	18.733.601.049	17.536.687.713
- Trích lập/hoàn trích lập dự phòng	2.524.500.000	13.385.023.078
- Chi phí lãi hợp tác kinh doanh	-	4.998.513.700
- Chi phí trái phiếu phân bổ	73.643.826	348.547.944
- Chiết khấu thanh toán	-	523.595.358
- Chi phí khác	7.146.343.727	24.900.000
Cộng	28.478.088.602	36.817.267.793

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	32.364.597	241.850.222
Chi phí nhân viên	1.745.920.182	1.847.550.314
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	175.874.242	168.703.632
Thuế, phí và lệ phí	7.000.000	9.366.258
Chi phí dự phòng	31.400.618	28.252.049.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.712.898.287	1.304.303.813
Chi phí bằng tiền khác	1.155.893.847	55.780.526
Cộng	4.861.351.773	31.879.604.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Tiền bồi thường, Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	142.628.400.000
- Hoàn trích lập dự phòng	3.006.516.673	-
- Thu nhập khác	100.000.000	926
Cộng	3.106.516.673	142.628.400.926

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	3.577.318.348	956.211
- Các khoản chi phí khác	85.786.293	670.000.000
- Chi phí dự án không thi công, triển khai	-	1.081.435.370
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	926.098.519
- Tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng	-	11.465.935.445
Cộng	3.663.104.641	14.144.425.545

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.988.184.976	90.131.554.452
Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.028.641.713	19.050.126.310
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	26.460.238.721	109.181.680.762
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	5.292.047.744	21.836.336.152
Truy thu thuế	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.292.047.744	21.836.336.152

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ MST

Số 2, Ngõ 159, Phố Tây Sơn, Thị trấn Phùng, Huyện Đan Phượng,
Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý IV – 2024

31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Huy Quang	Chủ tịch HĐQT
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên HĐQT
Ông Phan Duy Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Trịnh Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Minh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thuý	Thành viên ban kiểm soát
Bà Vũ Thị Thuý	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đăng Kiên	Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng
Công ty CP Đầu tư TLG	Ông Nguyễn Thanh Tuyên là cổ đông lớn của Công ty đồng thời là Người đại diện pháp luật của Công ty CP Đầu tư TLG.
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Đô thị và Giao thông	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Công ty liên kết; Ông Nguyễn Huy Quang là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2.
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành	Ông Nguyễn Huy Quang là ủy viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc của Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Đô Thành.
Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí thiết bị Vina2	Ông Nguyễn Huy Quang là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Xây dựng và Cơ khí thiết bị Vina2.
Công ty Cổ phần NBA	Ông Nguyễn Huy Quang là Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần NBA.
Công ty Cổ phần Greenhill Village	Ông Nguyễn Huy Quang là Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Greenhill Village
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Ông Trịnh Văn Hưng là Phó Tổng giám đốc của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2.
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng	Ông Trịnh Văn Hưng là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Thành Hưng.
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2	Ông Nguyễn Quang Nguyên là Phó tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vina2.
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Capital	Ông Nguyễn Quang Nguyên là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Sông Hồng Capital.
Công ty CP Đầu tư Đức Trung	Ông Nguyễn Quang Nguyên là thành viên HĐQT của Công ty CP Đầu tư Đức Trung.
Công ty CP Đầu tư và Thương mại DQI	Ông Phan Duy Dũng là Tổng giám đốc Công ty CP Đầu tư và Thương mại DQI.
Công ty Cổ phần NBA	Ông Nguyễn Đăng Kiên là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần NBA
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Bắc Đô	Công ty này có liên quan đến bà Dương Thị Liên Hương là mẹ đẻ của ông Nguyễn Huy Quang (Chủ tịch HĐQT của MST)
Công ty CP Đầu tư TM và Xây dựng NĐ	Công ty này có liên quan đến bà Nguyễn Thị Mai Phương là Chị gái của ông Nguyễn Đăng Kiên (P. TGD kiêm KTT của MST)
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Công ty đầu tư khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với Bên liên quan	Nội dung	Quý 4/2024
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Mua hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	93.322.498.094
	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	5.721.549.224
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Bán hàng hóa, dịch vụ (chưa VAT)	106.665.963.670

Số dư với bên liên quan Bên liên quan	Nội dung	Quý 4/2024
Công ty CP Xây dựng hạ tầng Đô thị và Giao thông	Phải trả phải nộp khác	305.814.994
	Người mua trả tiền trước	13.258.910.305
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Phải thu khách hàng	3.672.972.993
	Phải trả người bán	140.674.788.017
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất Động Sản Đô Thành	Người mua trả tiền trước	3.495.391.473
Công ty Cổ phần Huy Dương Group	Trả trước cho người bán	12.049.500.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, ban kiểm soát

Họ và Tên	Chức danh	Quý 4/2024
Ông Phan Duy Dũng	Tổng Giám đốc	36.027.325
Ông Nguyễn Đăng Kiên	Phó Tổng Giám đốc	24.133.973
Bà Nguyễn Minh Huyền	Trưởng Ban Kiểm soát	18.055.480
Cộng		78.216.778



Phan Duy Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Nguyễn Đăng Kiên
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Ngọc
Người lập biểu